

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG ANH

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

đã được soát xét

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 – 25
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Huyện Đông Anh – Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ không trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Quang	Ủy viên
Ông Đặng Huy Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Lục	Ủy viên
Bà Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Ngọc	Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Thuyết	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Minh Loan	Trưởng ban
Ông Vương Văn Cần	Thành viên
Bà Tạ Thị Minh Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Thay mặt Ban Giám đốc

Hoàng Kim Bồng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Đặng Huy Ngọc

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 10 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm soát viên

Trên cơ sở công tác soát xét, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Theo Thông báo của Chi cục thuế huyện Đông Anh, chi phí thuê đất 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty là 485.539.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty đang ghi nhận giảm 50% chi phí thuê đất so với Thông báo tạm thu tiền thuê đất 6 tháng đầu năm 2012 theo hướng dẫn của Quyết định số 2093/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/11/2011 với số tiền là: 242.769.500 đồng.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.071.965.891	21.952.692.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	593.373.947	6.723.557.474
111	1. Tiền		593.373.947	943.557.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.780.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.569.379.875	4.470.776.197
131	1. Phải thu khách hàng		3.084.994.119	2.939.308.553
132	2. Trả trước cho người bán		231.998.282	2.488.739.545
135	3. Các khoản phải thu khác	4	1.315.229.997	74.652.951
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.062.842.523)	(1.031.924.852)
140	IV. Hàng tồn kho	5	10.664.321.868	10.455.951.760
141	1. Hàng tồn kho		10.699.631.065	10.455.951.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(35.309.197)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		244.890.201	302.406.690
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	66.345.089
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	6	244.890.201	236.061.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.617.000.259	30.322.490.962
220	II . Tài sản cố định		29.826.951.822	27.317.390.192
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	27.830.041.807	25.352.513.537
222	- Nguyên giá		58.796.372.820	54.914.454.196
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.966.331.013)	(29.561.940.659)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.475.000.000	1.550.000.000
228	- Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.525.000.000)	(1.450.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	521.910.015	414.876.655
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	2.710.000.000	2.710.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		2.710.000.000	2.710.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		80.048.437	295.100.770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	80.048.437	295.100.770
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		47.688.966.150	52.275.183.083

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		24.135.153.487	26.152.972.617
310	I. Nợ ngắn hạn		19.481.049.388	21.495.766.118
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	4.686.789.783	8.694.386.930
312	2. Phải trả người bán		4.484.393.170	4.052.157.633
313	3. Người mua trả tiền trước		37.640.491	40.901.212
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.967.539.250	4.594.437.889
315	5. Phải trả người lao động		-	1.373.291.665
316	6. Chi phí phải trả	14	704.575.524	105.847.943
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	3.847.066.074	1.989.861.071
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		753.045.096	644.881.775
330	II. Nợ dài hạn		4.654.104.099	4.657.206.499
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	4.484.600.000	4.484.600.000
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		169.504.099	172.606.499
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.553.812.663	26.122.210.466
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	23.553.812.663	26.122.210.466
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(75.737)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.378.160.630	10.303.798.883
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		2.972.689.789	1.538.557.649
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(851.751.756)	3.225.215.671
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		47.688.966.150	52.275.183.083

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	17.983.994.496	29.393.287.528
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.983.994.496	29.393.287.528
11	4. Giá vốn hàng bán	19	15.326.867.566	24.594.322.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.657.126.930	4.798.965.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	127.545.836	1.064.800.918
22	7. Chi phí tài chính	21	1.118.218.999	1.010.668.604
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.118.218.999	986.849.296
24	8. Chi phí bán hàng		995.857.126	1.233.722.524
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.530.687.908	1.972.423.385
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(860.091.267)	1.646.951.567
31	11. Thu nhập khác		56.059.000	12.118.500
32	12. Chi phí khác		47.719.489	1.650.000
40	13. Lợi nhuận khác		8.339.511	10.468.500
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(851.751.756)	1.657.420.067
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	414.767.517
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(851.751.756)	1.242.652.550
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(848)	1.237

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(851.751.756)	1.657.420.067
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.536.290.385	2.005.005.894
02	Khấu hao tài sản cố định		1.479.390.354	2.082.957.516
03	Các khoản dự phòng		66.226.868	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127.545.836)	(1.064.800.918)
06	Chi phí lãi vay		1.118.218.999	986.849.296
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.684.538.629	3.662.425.961
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		878.212.373	(905.572.461)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(243.679.305)	715.382.743
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(632.759.290)	(3.910.583.669)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		215.052.333	(257.158.144)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.096.606.725)	(923.570.660)
14	Thuế TNDN đã nộp		-	(514.938.445)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		190.660.783	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(291.758.245)	(671.662.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		703.660.553	(2.805.677.444)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(3.003.651.273)	(9.138.555.964)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		177.328.603	1.063.173.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.826.322.670)	(8.075.382.963)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7.287.207.888	10.108.844.861
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.294.805.035)	(7.523.532.233)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(128.621.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.007.597.147)	2.456.691.478
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.130.259.264)	(8.424.368.929)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.723.557.474	19.299.624.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		75.737	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	593.373.947	10.875.255.836

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gốm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35 – Thị trấn Đông Anh – Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (mười tỷ không trăm bốn chín triệu bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương 6 tháng đầu năm 2012 được tạm xác định theo đơn giá tiền lương năm 2011 đã được Tổng công ty phê duyệt theo Quyết định số 657/TCT – HDTV ngày 02/12/2011. Theo đó, đơn giá tiền lương của Công ty xác định là 285 đồng/1.000 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, Công ty hiện đang trích bổ sung quỹ lương theo sản lượng so với đơn giá nêu trên vào Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 là 200 triệu đồng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	278.790.499	845.538.168
Tiền gửi ngân hàng	314.583.448	98.019.306
Các khoản tương đương tiền	-	5.780.000.000
	593.373.947	6.723.557.474

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	49.782.767
Phải thu lương đã trả người lao động (*)	1.310.966.965	-
Phải thu khác	4.263.032	24.870.184
	1.315.229.997	74.652.951

(*) Quỹ tiền lương 6 tháng đầu năm 2012 được tạm xác định theo đơn giá tiền lương năm 2011 đã được Tổng công ty phê duyệt theo Quyết định số 657/TCT – HDTV ngày 02/12/2011. Theo đó, đơn giá tiền lương của Công ty xác định là 285 đồng/1.000 đồng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lương trả cho cán bộ công nhân viên được tính theo doanh thu và sản lượng sản xuất. Tiền lương chi trả thực tế nhiều hơn quỹ lương dẫn đến khoản phải thu lương đã trả người lao động là 1.310.966.965 đồng.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.971.412.278	3.343.266.223
Công cụ, dụng cụ	-	64.628.238
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	565.415.049	451.006.426
Thành phẩm	8.162.803.738	6.597.050.873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.309.197)	-
	10.664.321.868	10.455.951.760

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	244.890.201	236.061.601
	244.890.201	236.061.601

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	16.351.571.263	36.533.404.071	1.861.533.450	167.945.412	54.914.454.196
Số tăng trong kỳ	2.635.117.273	1.246.801.351	-	-	3.881.918.624
- Mua trong kỳ	-	1.204.522.727	-	-	1.204.522.727
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.635.117.273	42.278.624	-	-	2.677.395.897
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.986.688.536	37.780.205.422	1.861.533.450	167.945.412	58.796.372.820
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	8.844.658.509	19.383.356.897	1.186.873.175	147.052.078	29.561.940.659
Số tăng trong kỳ	402.052.722	911.331.079	86.024.014	4.982.539	1.404.390.354
- Khấu hao trong kỳ	402.052.722	911.331.079	86.024.014	4.982.539	1.404.390.354
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.246.711.231	20.294.687.976	1.272.897.189	152.034.617	30.966.331.013
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	7.506.912.754	17.150.047.174	674.660.275	20.893.334	25.352.513.537
Tại ngày cuối kỳ	9.739.977.305	17.485.517.446	588.636.261	15.910.795	27.830.041.807

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhân hiệu hàng hóa
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.450.000.000
Khấu hao trong kỳ	75.000.000
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	75.000.000
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.525.000.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.550.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.475.000.000

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	66.230.731	103.579.816
- <i>Máy nghiền sa mốt</i>	-	37.093.565
- <i>Sân phơi thành phẩm</i>	41.389.696	42.448.853
- <i>Hệ thống phun than</i>	24.037.398	24.037.398
- <i>Hầm sấy</i>	803.637	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	455.679.284	311.296.839
- <i>Nhà cán kính</i>	-	152.414.825
- <i>Sửa chữa lò nung gạch</i>	152.462.024	48.201.178
- <i>Sửa chữa đường đi bê tông</i>	20.033.222	20.033.222
- <i>Nhà cấp bốn</i>	15.469.641	54.857.100
- <i>Máy chế biến tạo hình</i>	130.840.447	35.790.514
- <i>Xe goong</i>	114.401.223	-
- <i>Máy nhào đùn 1 +2</i>	22.472.727	-
	521.910.015	414.876.655

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.710.000.000	2.710.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*)	2.710.000.000	2.710.000.000
	2.710.000.000	2.710.000.000

(*) Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 13/01/2010 về việc: "Thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện dự án đầu tư nhà máy gạch clinker Viglacera" bao gồm các bên: Tổng công ty Viglacera; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều; Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm; Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng; Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng; đã thống nhất ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về hợp tác thành lập Công ty cổ phần (Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera) để thực hiện dự án đầu tư Nhà máy gạch Clinker Viglacera với các điều khoản cụ thể như sau:

- Tên dự án: Nhà máy Gạch Clinker Viglacera.
 - Địa điểm thực hiện: xã Kim Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
 - Công suất thiết kế của nhà máy: 2 triệu m²/năm.
 - Hình thức triển khai đầu tư: thành lập Công ty cổ phần để thực hiện dự án.
 - Vốn điều lệ dự kiến: 100 tỷ đồng (trong đó: Tỷ lệ góp vốn Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh là: 10%).
- Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera số tiền là 2.710.000.000 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	295.100.770	413.365.138
Số tăng trong kỳ	-	505.514.404
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(215.052.333)	(295.134.114)
	80.048.437	623.745.428
Số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.048.437	295.100.770
	80.048.437	295.100.770

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.722.789.781	5.846.386.930
- Vay ngân hàng (*)	3.705.871.232	5.829.468.381
- Vay đối tượng khác	16.918.549	16.918.549
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	964.000.002	2.848.000.000
	4.686.789.783	8.694.386.930

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 12.153892.01.02 ngày 15/05/2012 với thời hạn vay 12 tháng, lãi suất thả nổi; Hạn mức vay là 12.000.000.000 đồng; Hình thức vay: Tín chấp; Mục đích vay: Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	230.331.861	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.048.054.339	4.048.054.339
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	675.008.850	532.239.350
Các loại thuế khác	14.144.200	14.144.200
	4.967.539.250	4.594.437.889

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	127.460.217	105.847.943
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	377.115.307	-
Trích trước chi phí tiền lương theo sản phẩm	200.000.000	-
	704.575.524	105.847.943

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	198.101.606	285.385.124
Bảo hiểm xã hội	938.486.105	588.437.543
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.710.478.363	1.116.038.404
	3.847.066.074	1.989.861.071

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại 30/06/2012 như sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tổng Công ty Viglacera	1.088.835.900	196.662.400
- Phải trả về tiền ký cược bảo hộ lao động	234.233.600	239.162.600
- Phải trả đoàn phí công đoàn	104.130.213	146.798.413
- Phải trả tiền tạm ứng công nhân viên chi hộ	471.732.792	389.435.206
- Phải trả, phải nộp khác	811.545.858	143.979.785
	2.710.478.363	1.116.038.404

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	4.484.600.000	4.484.600.000
Vay ngân hàng	4.484.600.000	4.484.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Đông Anh ⁽¹⁾	1.174.600.000	1.174.600.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đông Anh ⁽²⁾	3.310.000.000	3.310.000.000
	4.484.600.000	4.484.600.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 3140-LAV-200904885 ngày 13/10/2009 số tiền là 2.102.600.000 đồng. Thời hạn vay 51 tháng; Lãi suất vay là 16%/năm; Khoản vay có hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay từ dự án đầu tư hệ thống thiết bị cung cấp và đốt phun than tự động cho lò nung Tuynen.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Đông Anh theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-NHCTDA ngày 7/6/2011 số tiền là: 6.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất vay là 17%/năm; Khoản vay có hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà bao che - Công trình hầm sấy sơ cấp.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	-	9.160.927.247	810.557.649	6.278.535.425	27.304.734.321
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.225.215.671	3.225.215.671
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(1.004.974.000)	(1.004.974.000)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Phân phối quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(364.000.000)	(364.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	4.115.561.425	728.000.000	(4.843.561.425)	-
Giảm khác (*)	-	-	(75.737)	(2.972.689.789)	-	-	(2.972.765.526)
Số dư đầu kỳ	10.049.740.000	1.004.974.000	(75.737)	10.303.798.883	1.538.557.649	3.225.215.671	26.122.210.466
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(851.751.756)	(851.751.756)
Chi cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(1.507.461.000)	(1.507.461.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(161.260.783)	(161.260.783)
Phân phối các quỹ	-	-	-	74.361.747	1.434.132.140	(1.508.493.887)	-
Tăng khác	-	-	75.737	-	-	-	75.737
Giảm khác	-	-	-	-	-	(48.000.000)	(48.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.049.740.000	1.004.974.000	-	10.378.160.630	2.972.689.789	(851.751.755)	23.553.812.664

(*) Quỹ Đầu tư Phát triển điều chỉnh hồi tố giảm trong năm 2011 tương ứng với khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010 không được miễn giảm 50% đối với công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006 theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tổng cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 3 năm 2012 là 2.972.689.789 đồng (Trong đó: Năm 2009 là 1.932.188.443 đồng; Năm 2010 là: 1.040.501.346 đồng).

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2011 đã được Công ty phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ/DAC ngày 06/04/2012, trong đó: trích lập Quỹ đầu tư phát triển 74.361.747 đồng, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi 161.260.783 đồng, trích lập Quỹ dự phòng tài chính 1.434.132.140 đồng, chi trả cổ tức năm 2011 là 1.507.461.000 đồng; chi trả thù lao Hội đồng quản trị 48.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2012	01/01/2012
	%	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	51,00	5.125.500.000	5.125.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	49,00	4.924.240.000	4.924.240.000
Cộng	100,00	10.049.740.000	10.049.740.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp đầu kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	10.049.740.000	10.049.740.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.004.974	1.004.974

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.378.160.630	10.303.798.882
Quỹ dự phòng tài chính	2.972.689.789	1.538.557.649

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	17.961.007.376	29.367.723.190
Doanh thu bán hàng nội bộ	22.987.120	25.564.338
	17.983.994.496	29.393.287.528

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.268.571.249	24.568.758.028
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	22.987.120	25.564.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.309.197	-
	15.326.867.566	24.594.322.366

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.545.836	1.064.800.918
	127.545.836	1.064.800.918

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.118.218.999	986.849.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17.708.036
Chi phí tài chính khác	-	6.111.272
	1.118.218.999	1.010.668.604

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(851.751.756)	1.242.652.550
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(851.751.756)	1.242.652.550
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.004.974	1.004.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(848)	1.237

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	593.373.947	-	6.723.557.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.400.224.116	(1.062.842.523)	3.013.961.504	(1.031.924.852)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.710.000.000	-	2.710.000.000	-
Cộng	7.703.598.063	(1.062.842.523)	12.447.518.978	(1.031.924.852)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.171.389.783	13.178.986.930
Phải trả người bán, phải trả	8.331.459.244	6.042.018.704
Chi phí phải trả	704.575.524	105.847.943
Cộng	18.207.424.551	19.326.853.577

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	4.686.789.783	4.484.600.000	-	9.171.389.783
Phải trả người bán, phải trả khác	8.331.459.244	-	-	8.331.459.244
Chi phí phải trả	704.575.524	-	-	704.575.524
	13.722.824.551	4.484.600.000	-	18.207.424.551
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	8.694.386.930	4.484.600.000	-	13.178.986.930
Phải trả người bán, phải trả khác	6.042.018.704	-	-	6.042.018.704
Chi phí phải trả	105.847.943	-	-	105.847.943
	14.842.253.577	4.484.600.000	-	19.326.853.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu bán hàng chủ yếu của Công ty là kinh doanh gạch ngói trong địa bàn Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Cổ tức chia trong kỳ		
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	768.825.000
Chi phí duy trì và phát triển thương hiệu		
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	93.235.000
Chi phí in lịch		
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	18.900.000
Lãi vay		
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng công ty mẹ	36.597.233
Trả gốc vay		
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng công ty mẹ	500.000.000
Mua hàng		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng công ty mẹ	3.839.640.000

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2012 VND
<i>Phải thu</i>		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng công ty mẹ	32.085.000
<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>		
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Cùng công ty mẹ	2.710.000.000
<i>Phải trả</i>		
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng công ty mẹ	30.511.770
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.088.835.900
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	425.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng công ty mẹ	1.871.862.737

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011; Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Tổng cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 3 năm 2012, Công ty không được miễn giảm 50% thuế TNDN năm 2009 và năm 2010 đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006. Tổng số tiền là: 2.972.689.789 đồng (trong đó Năm 2009 là: 1.932.188.443 đồng; Năm 2010 là: 1.040.501.346 đồng).

Trong năm 2012, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố khoản miễn giảm thuế theo Công văn nêu trên.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2011 được điều chỉnh như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số liệu sau điều chỉnh VND	Số liệu trước điều chỉnh VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	26.152.972.617	23.180.282.828
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.594.437.889	1.621.748.100
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.122.210.466	29.094.900.255
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.303.798.883	13.276.488.672

Vũ Thị Bích Phượng
Kế toán trưởng

Đặng Huy Ngọc
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2012